TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**267**	**147.017,0**	**178.649.000**	**472.600**	**5**	**2.015.962**	**21**	**7.963.346**									**1.350.000**		**69.492**	**190.520.400**	**7.903.000**	**1.482.200**	**988.300**	**1.429.500**	**550.000**		**147.062**	**651.000**			**26.000**		**13.177.062**	**177.343.338**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	11.446.000	25	16.925,0	20.566.563	94.520			2	880.462												21.541.545	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		147.062					1.584.462	19.957.083	
2	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	30	16.870,0	20.499.729	45.456			2	806.385												21.351.570	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	20.046.670	
3	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	25	13.800,0	16.769.191	37.184	3	1.209.577	2	806.385												18.822.337	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	17.517.437	
4	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	25	13.850,0	16.829.949	37.319			3	1.209.577									1.350.000			19.426.845	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	18.121.945	
5	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	28	16.062,0	19.517.881	43.279	2	806.385	2	806.385												21.173.930	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	19.848.030	
6	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	27	14.958,0	18.176.345	40.304			2	753.615												18.970.264	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	17.737.464	
7	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	28	16.212,0	19.700.154	43.683			2	753.615												20.497.452	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	19.264.652	
8	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	27	15.408,0	18.723.167	41.528			2	753.615												19.518.310	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			283.000				1.515.800	18.002.510	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	28	15.612,0	18.971.059	42.067			2	753.615												19.766.741	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			368.000			26.000	1.626.800	18.139.941	
10	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	24	7.320,0	8.894.962	47.260			2	439.692											69.492	9.451.406	457.300	85.800	57.200	88.500	55.000							743.800	8.707.606	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**596**	**156.876,0**	**185.160.177**	**273.417**	**21**	**4.671.730**	**52**	**11.409.184**									**900.000**	**8.500.000**	**1.408.883**	**212.323.391**	**11.472.900**	**2.152.000**	**1.435.500**	**1.972.900**	**1.375.000**				**250.000**				**18.658.300**	**193.665.091**	
11	HL-00522	Lê Thị Như	6.329.000	24	5.648,0	6.666.314	9.844			2	486.846										400.000	52.081	7.615.085	506.400	95.000	63.300	69.500	55.000							789.200	6.825.885	
12	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	24	6.218,0	7.339.083	10.837			2	486.846										400.000	57.337	8.294.103	506.400	95.000	63.300	76.300	55.000							796.000	7.498.103	
13	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	24	5.632,0	6.647.429	9.816			2	486.846										400.000	51.933	7.596.024	506.400	95.000	63.300	69.300	55.000							789.000	6.807.024	
14	HL-02145	Phạm Thị Hường	6.329.000	24	5.649,0	6.667.494	9.846			2	486.846										400.000	52.090	7.616.276	522.400	98.000	65.300	69.300	55.000							810.000	6.806.276	
15	HL-02173	Vũ Thị Thủy	6.329.000	18	4.351,0	5.135.470	7.583	5	1.217.115	2	486.846										200.000	35.663	7.082.677	506.400	95.000	63.300	64.200	55.000							783.900	6.298.777	
16	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	24	5.882,0	6.942.503	10.252			2	442.538										400.000	54.238	7.849.531	460.300	86.300	57.600	72.500	55.000							731.700	7.117.831	
17	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	30	9.166,0	10.818.597	15.975			2	442.538										400.000	67.616	11.744.726	460.300	86.300	57.600	111.400	55.000							770.600	10.974.126	
18	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.753.000	21	5.340,0	6.302.783	9.307	1	221.269	2	442.538										400.000	56.275	7.432.172	460.300	86.300	57.600	68.300	55.000							727.500	6.704.672	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	24	6.028,0	7.114.827	10.506			2	442.538										400.000	55.585	8.023.456	460.300	86.300	57.600	74.200	55.000							733.400	7.290.056	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	29	8.525,0	10.062.027	14.858			2	442.538										400.000	65.056	10.984.479	460.300	86.300	57.600	103.800	55.000							763.000	10.221.479	
21	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	30	8.599,0	10.149.369	14.987			2	442.538										400.000	63.434	11.070.328	460.300	86.300	57.600	104.700	55.000							763.900	10.306.428	
22	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.753.000	22	5.426,0	6.404.288	9.457	3	663.808	2	442.538										400.000	54.582	7.974.673	460.300	86.300	57.600	73.700	55.000							732.900	7.241.773	
23	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	26	7.961,0	9.396.340	13.875	4	885.077	2	442.538									900.000	400.000	67.762	12.105.592	460.300	86.300	57.600	115.000	55.000							774.200	11.331.392	
24	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.753.000	20	5.240,0	6.184.753	9.133	2	442.538	2	442.538										200.000	57.982	7.336.944	476.300	89.300	59.600	67.100	55.000							747.300	6.589.644	
25	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.753.000	13	2.872,0	3.389.811	5.006			2	442.538										200.000	32.594	4.069.949	460.300	86.300	57.600	34.700	55.000							693.900	3.376.049	
26	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.480.000	22	5.214,0	6.154.065	9.087			3	632.308										400.000	52.449	7.247.909	438.500	82.300	54.900	66.700	55.000				250.000			947.400	6.300.509	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
27	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	24	5.778,0	6.819.753	10.070			2	421.538										400.000	53.279	7.704.640	438.500	82.300	54.900	71.300	55.000								702.000	7.002.640	
28	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000	28	7.257,0	8.565.411	12.648			2	421.538										400.000	57.358	9.456.955	438.500	82.300	54.900	88.800	55.000								719.500	8.737.455	
29	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.480.000	21	5.340,0	6.302.783	9.307	3	632.308	2	421.538										400.000	56.275	7.822.211	438.500	82.300	54.900	72.500	55.000								703.200	7.119.011	
30	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	24	5.632,0	6.647.429	9.816			2	421.538										400.000	51.933	7.530.716	438.500	82.300	54.900	69.600	55.000								700.300	6.830.416	
31	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.480.000	26	7.106,0	8.387.186	12.385			2	421.538										400.000	60.485	9.281.594	438.500	82.300	54.900	87.100	55.000								717.800	8.563.794	
32	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	29	8.525,0	10.062.027	14.858	1	210.769	2	421.538										400.000	65.056	11.174.248	438.500	82.300	54.900	106.000	55.000								736.700	10.437.548	
33	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.185.000	21	6.171,0	7.283.609	10.755	2	398.846	3	598.269											65.032	8.356.511	414.900	77.800	51.900	78.100	55.000								677.700	7.678.811	
34	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	24	7.154,0	8.443.840	12.469			2	398.846											65.968	8.921.123	414.900	77.800	51.900	83.800	55.000								683.400	8.237.723	
35	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	24	6.162,0	7.272.986	10.740			2	390.923										300.000	56.820	8.031.469	406.600	76.300	50.900	75.000	55.000								663.800	7.367.669	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**172**	**927.767,0**	**1.095.040.043**	**1.616.983**	**84**	**20.168.927**	**162**	**37.342.093**	**4.680.000**	**63.000.000**	**2.784.000**	**1**	**350.000**	**480.000**	**8**	**2.080.000**	**3.900.000**	**23.300.000**		**1.254.742.046**	**37.910.400**	**7.112.000**	**4.743.000**	**10.793.900**	**4.290.000**	**172.160**	**3.875.224**	**9.013.550**		**4.697.760**	**2.522.000**	**546.000**	**85.675.995**	**1.169.066.051**	
36	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	23	11.405,0	13.461.280	19.878			2	522.308		1.000.000								400.000		15.403.466	543.300	101.900	68.000	146.900	55.000								915.100	14.488.366	
37	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	24	8.134,0	9.600.531	14.177			2	522.308		1.000.000								300.000		11.437.016	543.300	101.900	68.000	107.200	55.000								875.400	10.561.616	
38	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.790.000	17	9.941,0	11.733.326	17.326	3	783.462	2	522.308		500.000								200.000		13.756.422	543.300	101.900	68.000	130.400	55.000			516.000			234.000		1.648.600	12.107.822	
39	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	25	12.705,0	14.995.666	22.143			2	522.308		1.000.000								300.000		16.840.117	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	15.922.917	
40	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	26	15.986,0	18.868.218	27.862			2	522.308		1.000.000	480.000							300.000		21.198.388	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	20.281.188	
41	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	13	6.910,0	8.155.848	12.043	4	1.044.615			320.000	500.000	384.000				8	2.080.000				12.496.506	568.900	106.700	71.200	117.500	55.000			471.000					1.390.300	11.106.206	
42	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	6.790.000	25	14.479,0	17.089.511	25.235			2	522.308										300.000		17.937.054	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	17.019.854	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	23	13.526,0	15.964.689	23.574			2	522.308		1.000.000	480.000							300.000		18.290.571	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					2.657.800			3.575.000	14.715.571	
44	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	20	11.061,0	13.055.258	19.278	3	783.462	2	522.308		1.000.000								300.000		15.680.306	559.300	104.900	70.000	149.000	55.000								938.200	14.742.106	
45	HL-00845	Ngô Văn Hạ	6.790.000	11	5.987,0	7.066.435	10.435	8	2.089.231	2	522.308		500.000								150.000		10.338.409	543.300	101.900	68.000	96.300	55.000								864.500	9.473.909	
46	HL-01251	Phạm Thế Hiển	6.790.000	21	12.918,0	15.247.069	22.514			2	522.308	320.000	1.000.000								300.000		17.411.891	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		108.535						1.059.335	16.352.556	
47	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	25	15.524,0	18.322.921	27.056			2	522.308		1.000.000								300.000		20.172.285	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	19.255.085	
48	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	6.790.000	24	13.891,0	16.395.497	24.210			2	522.308		1.000.000								300.000		18.242.015	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		91.272			2.039.960			3.048.432	15.193.583	
49	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	21	12.643,0	14.922.487	22.035	3	783.462	2	522.308		1.000.000	480.000							300.000		18.030.292	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	17.113.092	
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	23	12.066,0	14.241.456	21.030			2	522.308		1.000.000								300.000		16.084.794	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	15.167.594	
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	15	8.136,0	9.602.891	14.180	9	2.350.385	2	522.308		500.000								150.000		13.139.764	543.300	101.900	68.000	124.300	55.000		61.592						954.092	12.185.672	
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	20	8.043,0	9.493.124	14.018			2	522.308	200.000	1.000.000								300.000		11.529.450	559.300	104.900	70.000	108.000	55.000			462.000					1.359.200	10.170.250	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	25	14.783,0	17.448.322	25.765			2	522.308		1.000.000								300.000		19.296.395	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		89.830	469.000					1.476.030	17.820.365	
54	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.790.000	28	11.266,0	13.297.219	19.635			2	522.308		1.000.000								300.000		15.139.162	543.300	101.900	68.000	144.300	55.000			324.000					1.236.500	13.902.662	
55	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	16	9.956,0	11.751.031	17.352	8	2.089.231	2	522.308		500.000								150.000		15.029.922	543.300	101.900	68.000	143.200	55.000			524.000					1.435.400	13.594.522	
56	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	26	15.875,0	18.737.205	27.668			2	522.308		1.000.000								300.000		20.587.181	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		157.439						1.074.639	19.512.542	
57	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.790.000	22	11.508,0	13.582.851	20.057	1	261.154	2	522.308	320.000	1.000.000								400.000		16.106.370	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000								950.800	15.155.570	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
58	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.790.000	24	12.087,0	14.266.242	21.066	2	522.308	2	522.308		1.000.000								300.000		16.631.924	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		122.366						1.039.566	15.592.358	
59	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	24	14.355,0	16.943.155	25.019	2	522.308	2	522.308		1.000.000							900.000	400.000		20.312.790	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	19.395.590	
60	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	22	12.250,0	14.458.631	21.350	3	783.462	5	1.305.769	640.000	1.000.000								400.000		18.609.212	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000								984.400	17.624.812	
61	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.790.000	22	10.665,0	12.587.861	18.588			2	522.308		1.000.000								300.000		14.428.757	543.300	101.900	68.000	137.200	55.000								905.400	13.523.357	
62	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	25	15.121,0	17.847.262	26.354			2	522.308		1.000.000								400.000		19.795.924	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	18.878.724	
63	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000	27	14.018,0	16.545.395	24.432			2	450.308	320.000	1.000.000							300.000	300.000		18.940.135	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	18.087.635	
64	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	24	14.551,0	17.174.493	25.361			2	450.308		1.000.000								300.000		18.950.162	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			331.000					1.149.900	17.800.262	
65	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.854.000	24	9.849,0	11.624.739	17.166			2	450.308		1.000.000								300.000		13.392.213	468.400	87.900	58.600	127.800	55.000			433.400					1.231.100	12.161.113	
66	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.854.000	21	8.770,0	10.351.199	15.285			2	450.308		1.000.000								300.000		12.116.792	468.400	87.900	58.600	115.000	55.000								784.900	11.331.892	
67	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.854.000	24	13.464,0	15.891.511	23.466			2	450.308		1.000.000								300.000		17.665.285	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	16.846.385	
68	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	23	8.506,0	10.039.601	14.825	1	225.154	2	450.308		1.000.000								300.000		12.029.888	468.400	87.900	58.600	114.100	55.000		64.337	330.000					1.178.337	10.851.551	
69	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	24	10.635,0	12.552.452	18.536			2	450.308		1.000.000								300.000		14.321.296	468.400	87.900	58.600	137.100	55.000								807.000	13.514.296	
70	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	25	12.653,0	14.934.290	22.053			2	450.308		1.000.000							900.000	400.000		17.706.651	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	16.887.751	
71	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.854.000	27	15.644,0	18.464.557	27.266			2	450.308		1.000.000								400.000		20.342.131	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			433.400			156.000		1.408.300	18.933.831	
72	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.854.000	24	11.509,0	13.584.031	20.059			2	450.308		1.000.000								400.000		15.454.398	468.400	87.900	58.600	148.400	55.000								818.300	14.636.098	
73	HL-03581	Vương Thế Việt	5.854.000	18	9.830,0	11.602.314	17.132	3	675.462	2	450.308		1.000.000								150.000		13.895.216	468.400	87.900	58.600	132.800	55.000								802.700	13.092.516	
74	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	23	11.869,0	14.008.938	20.686			2	450.308										300.000		14.779.932	468.400	87.900	58.600	141.700	55.000			729.667			624.000		2.165.267	12.614.665	
75	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.854.000	27	14.180,0	16.736.603	24.714			2	450.308	640.000	1.000.000								300.000		19.151.625	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		107.884						993.984	18.157.641	
76	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	24	15.286,0	18.042.011	26.642	3	675.462	2	450.308	320.000	1.000.000								300.000		20.814.423	510.000	95.700	63.800	149.000	55.000								873.500	19.940.923	
77	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.854.000	24	13.921,0	16.430.906	24.263			2	450.308										300.000		17.205.477	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	16.386.577	
78	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.854.000	27	14.115,0	16.659.884	24.601			2	450.308		1.000.000	480.000							300.000		18.914.793	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	18.095.893	
79	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	22	13.416,0	15.834.856	23.382	2	450.308	2	450.308		1.000.000								300.000		18.058.854	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		305.809						1.124.709	16.934.145	
80	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	23	8.613,0	10.165.893	15.011			2	446.462		1.000.000								300.000		11.927.366	464.400	87.100	58.100	113.200	55.000		115.285	302.000				546.000	1.741.085	10.186.281	
81	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	24	8.328,0	9.829.508	14.515	1	223.231	2	446.462		1.000.000								300.000		11.813.716	464.400	87.100	58.100	112.000	55.000			469.000					1.245.600	10.568.116	
82	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	24	7.822,0	9.232.278	13.633			2	446.462		1.000.000								300.000		10.992.373	464.400	87.100	58.100	103.800	55.000								768.400	10.223.973	
83	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	24	13.691,0	16.159.438	23.862			2	442.538		1.000.000	480.000							300.000		18.405.838	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	17.597.638	
84	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	5.575.000	24	13.606,0	16.059.113	23.714			3	643.269										300.000		17.026.096	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.236.496	
85	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	19	11.690,0	13.797.665	20.374	4	857.692	2	428.846	640.000	1.000.000								150.000		16.894.577	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		87.830						944.630	15.949.947	
86	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	18	6.874,0	8.113.357	11.981	5	1.072.115	2	428.846		1.000.000								200.000		10.826.299	446.100	83.700	55.800	102.400	55.000								743.000	10.083.299	
87	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	25	13.411,0	15.828.955	23.374	3	643.269	2	428.846		1.000.000								400.000		18.324.444	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	17.534.844	
88	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	23	11.144,0	13.153.223	19.423			2	428.846		1.000.000								300.000		14.901.492	446.100	83.700	55.800	143.200	55.000								783.800	14.117.692	
89	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	5.575.000	24	11.454,0	13.519.115	19.963			2	428.846		1.000.000								300.000		15.267.924	446.100	83.700	55.800	146.800	55.000								787.400	14.480.524	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan	Tiền ăn DV				
90	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.575.000	22	11.142,0	13.150.862	19.419	4	857.692	2	428.846	320.000								900.000	300.000		15.976.819	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	15.153.619	
91	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	24	14.397,0	16.992.727	25.092			2	428.846										300.000		17.746.665	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			729.667					1.519.267	16.227.398	
92	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	16	7.636,0	9.012.743	13.309			2	428.846		500.000								150.000		10.104.898	446.100	83.700	55.800	95.200	55.000								735.800	9.369.098	
93	HL-07777	Vũ Văn Lộc	5.575.000	22	12.444,0	14.687.608	21.688			2	428.846		1.000.000								300.000		16.438.142	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			464.750			702.000		1.956.350	14.481.792	
94	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	24	11.999,0	14.162.376	20.913			2	425.154		1.000.000								400.000		16.008.443	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	15.223.943	
95	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	16	9.438,0	11.139.637	16.449	3	637.731	2	425.154		500.000								200.000		12.918.971	442.200	83.000	55.300	123.400	55.000	82.905							841.805	12.077.166	
96	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	22	8.168,0	9.640.661	14.236			2	425.154		1.000.000								300.000		11.380.051	442.200	83.000	55.300	108.000	55.000		99.723						843.223	10.536.828	
97	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	26	14.335,0	16.919.549	24.984			2	421.538	320.000	1.000.000							900.000	300.000		19.886.071	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000								813.300	19.072.771	
98	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	21	12.088,0	14.267.423	21.068			2	421.538		1.000.000								300.000		16.010.029	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000			375.000					1.154.700	14.855.329	
99	HL-07045	Lê Nhật Quang	5.309.000	12	5.465,0	6.450.320	9.525	6	1.225.154	3	612.577		500.000								200.000		8.997.576	424.800	79.700	53.100	84.400	55.000								697.000	8.300.576	
100	HL-07937	Đoàn Văn Sang	5.309.000	24	13.790,0	16.276.289	24.030			2	408.385		1.000.000								300.000		18.008.704	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		478.017	524.000					1.763.617	16.245.087	
101	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.309.000	21	8.207,0	9.686.692	14.304			2	408.385										300.000		10.409.381	424.800	79.700	53.100	98.500	55.000		64.282	396.000			806.000		1.977.382	8.431.999	
102	HL-02968	Trần Xuân Tiến	5.309.000	24	14.012,0	16.538.313	24.421			2	408.385										300.000		17.271.119	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	89.255							850.855	16.420.264	
103	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	27	13.476,0	15.905.674	23.487			2	408.385	320.000	1.000.000								400.000		18.057.546	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000								795.200	17.262.346	
104	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.309.000	28	13.481,0	15.911.576	23.496			2	408.385		1.000.000								400.000		17.743.457	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			729.667					1.491.267	16.252.190	
105	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.309.000	25	14.612,0	17.246.491	25.467			2	408.385		1.000.000								400.000		19.080.343	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		137.460						899.060	18.181.283	
106	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	15	7.780,0	9.182.706	13.560			2	408.385										200.000		9.804.651	424.800	79.700	53.100	92.500	55.000								705.100	9.099.551	
107	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.309.000	29	17.701,0	20.892.426	30.851			2	408.385										300.000		21.631.662	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	20.870.062	
108	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.309.000	23	11.079,0	13.076.504	19.309	3	612.577	2	408.385		1.000.000								400.000		15.516.775	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		182.755						944.355	14.572.420	
109	HL-07911	Nguyễn Văn Hiệp	5.309.000	24	12.610,0	14.883.538	21.978			2	408.385		1.000.000								400.000		16.713.901	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		369.707						1.131.307	15.582.594	
110	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	23	13.735,0	16.211.371	23.938			4	809.846		1.000.000		1	350.000	480.000				300.000		19.175.155	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		805.522						1.562.422	17.612.733	
111	HL-06645	Phạm Gia Phú	5.264.000	29	12.884,0	15.206.939	22.455			3	607.385		1.000.000								300.000		17.136.779	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		215.318						972.218	16.164.561	
112	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.264.000	23	12.164,0	14.357.125	21.200			2	404.923										400.000		15.183.248	421.200	79.000	52.700	146.300	55.000		210.261						964.461	14.218.787	
113	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	26	15.054,0	17.768.182	26.237			2	401.462		1.000.000								300.000		19.495.881	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000								752.100	18.743.781	
Tổng cộng				**2.635**	**1.231.660,0**	**1.458.849.220**	**2.363.000**	**110**	**26.856.619**	**235**	**56.714.623**	**4.680.000**	**63.000.000**	**2.784.000**	**1**	**350.000**	**480.000**	**8**	**2.080.000**	**6.150.000**	**31.800.000**	**1.478.375**	**1.657.585.837**	**57.286.300**	**10.746.200**	**7.166.800**	**14.196.300**	**6.215.000**	**172.160**	**4.022.286**	**9.664.550**	**250.000**	**4.697.760**	**2.548.000**	**546.000**	**117.511.357**	**1.540.074.480**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng